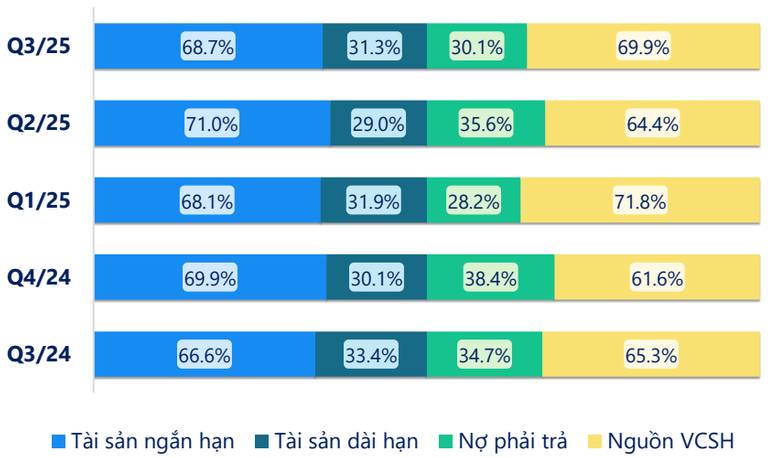
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,232
SL cổ phiếu LH	40,424,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,050
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	485
P/E	16.0
EPS	748

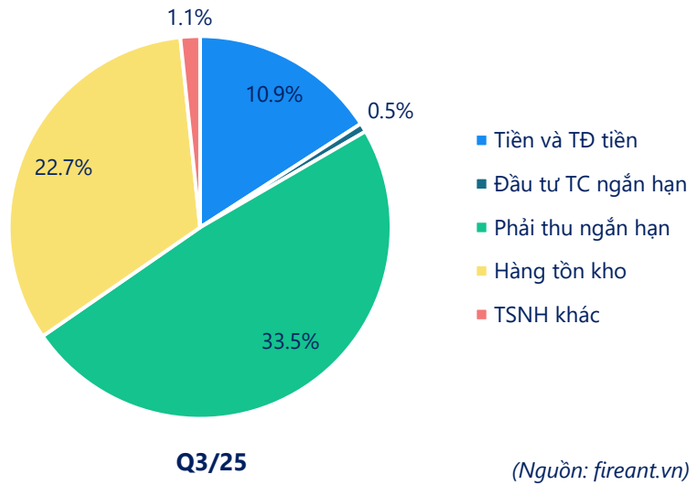
	YTD	1T	3T	6T
TSA	14.2%	-2.4%	-5.5%	5.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



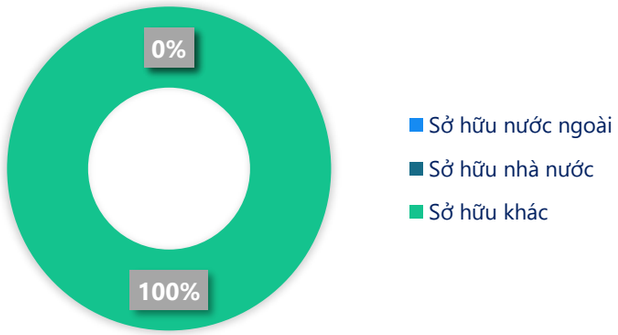
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



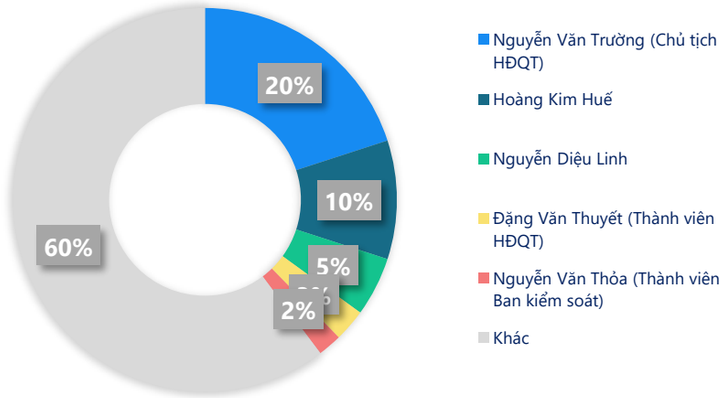
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



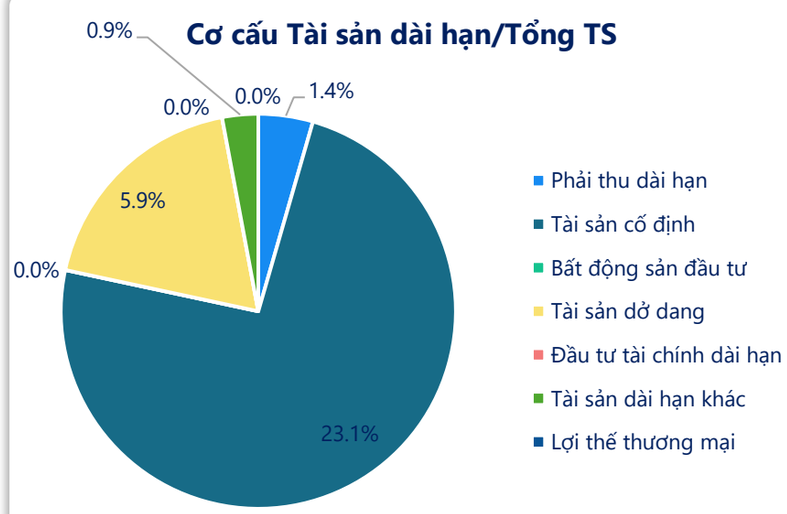
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

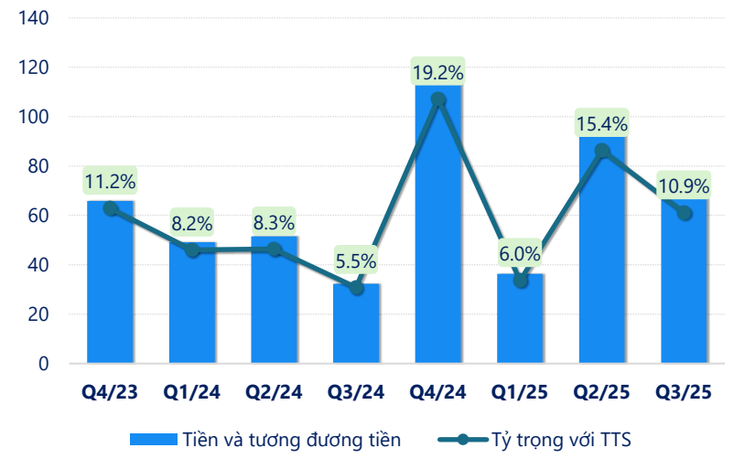


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

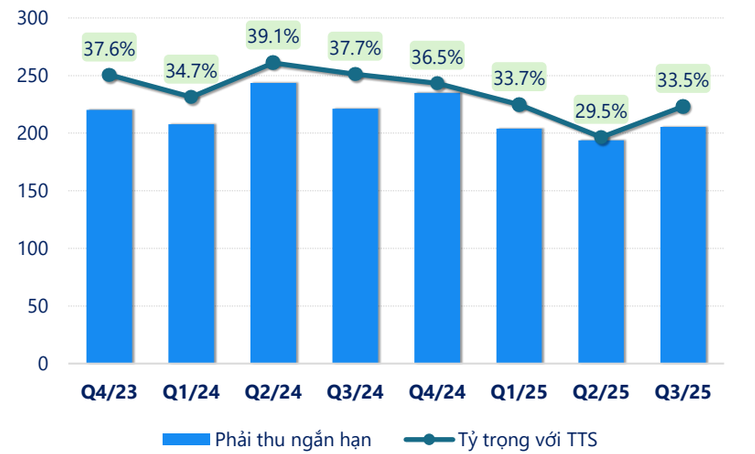
CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

Tiền và tương đương tiền



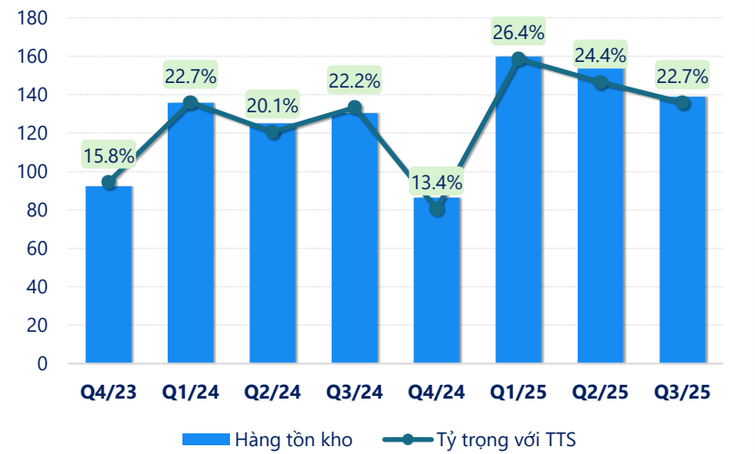
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



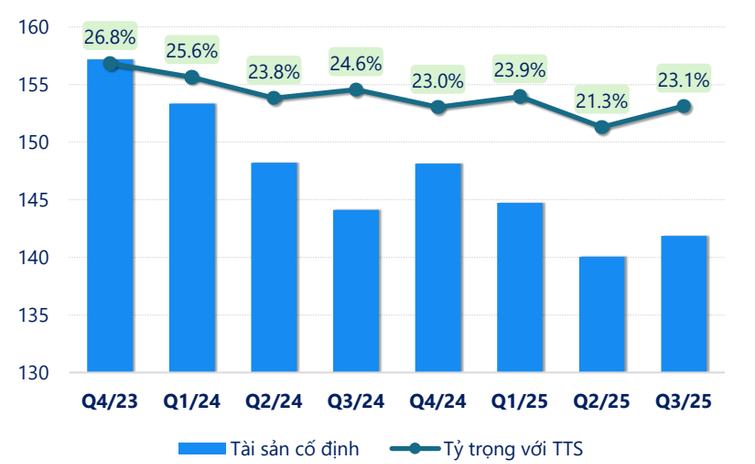
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



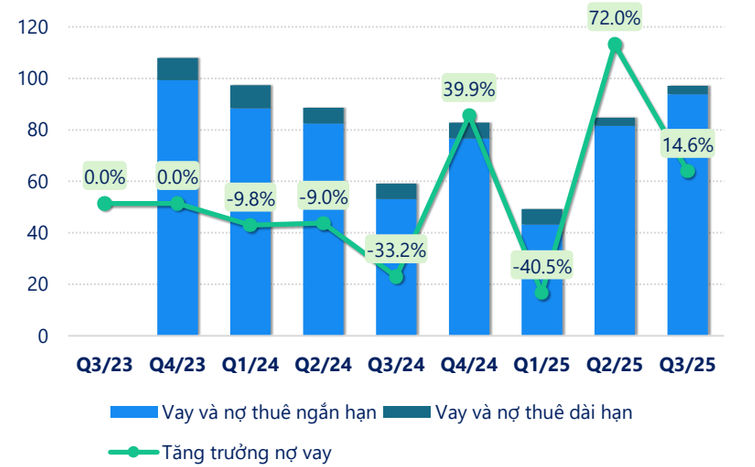
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



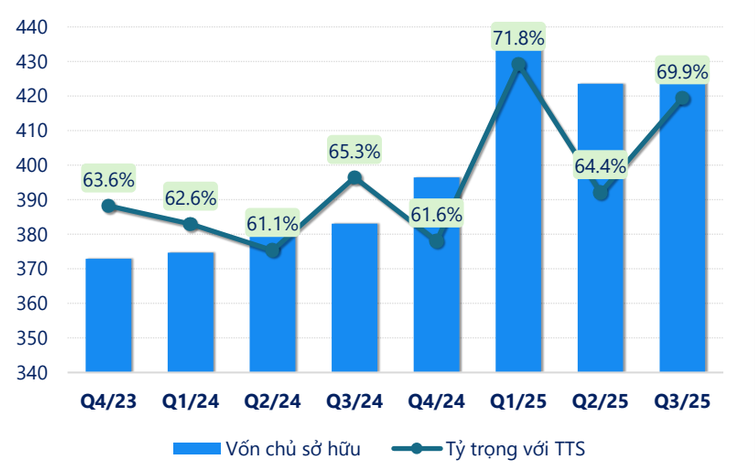
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

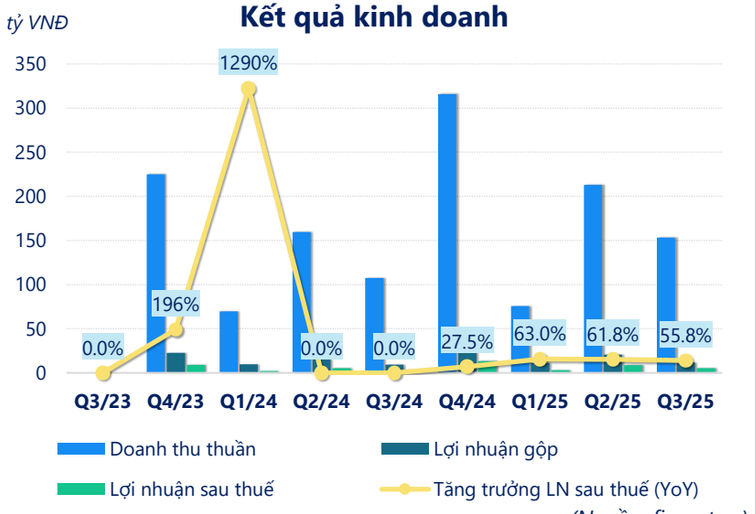


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

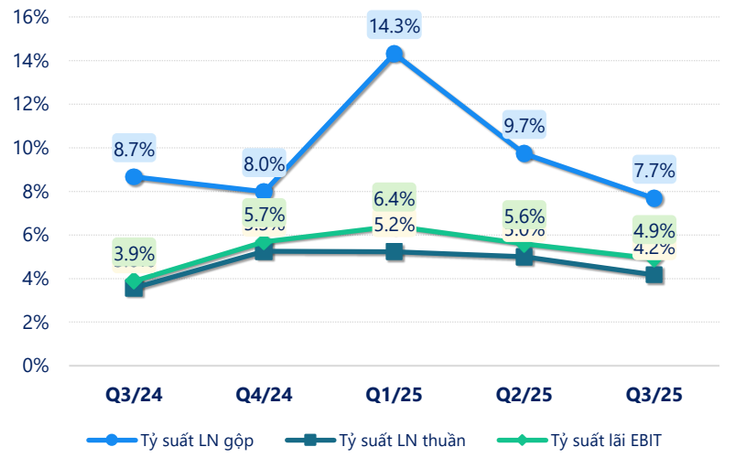
CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

Kết quả kinh doanh



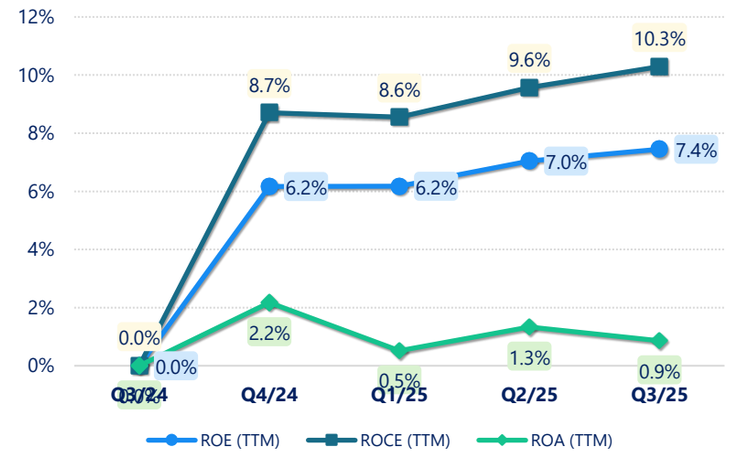
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



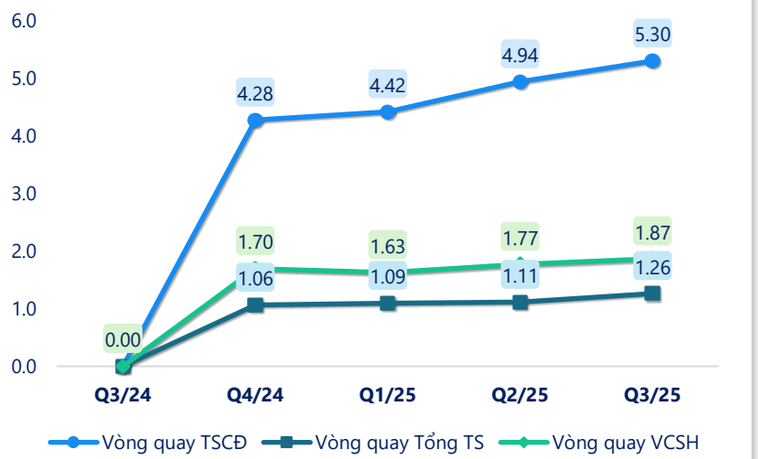
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



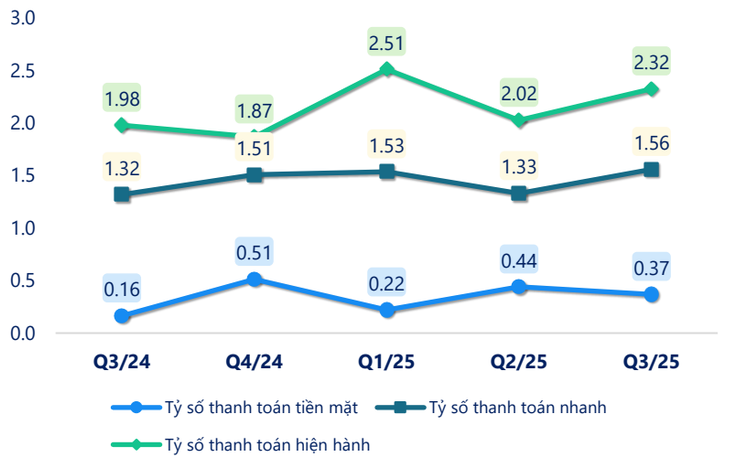
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



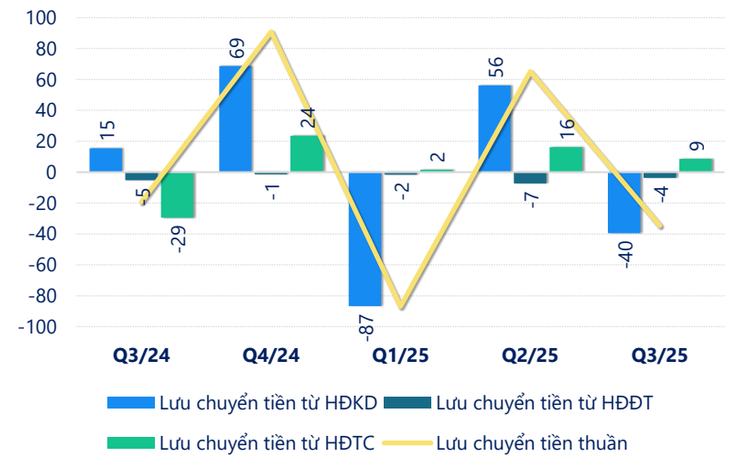
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**613**	**643**	**-4.6%**
Tài sản ngắn hạn	421	449	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	66.9	123	-45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.17	3.14	1.0%
Phải thu ngắn hạn	205	235	-12.5%
Hàng tồn kho	139	86.4	60.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.98	1.89	270%
Tài sản dài hạn	**192**	**194**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	8.57	8.57	0.0%
Tài sản cố định	142	148	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35.9	32.5	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.65**	**4.65**	**21.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	185	247	-25.2%
Nợ ngắn hạn	**181**	**241**	**-24.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.9	76.7	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.8	128	-60.4%
Nợ dài hạn	3.24	6.12	-47.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.24	6.12	-47.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**429**	**396**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**429**	**396**	**8.2%**
Vốn điều lệ	404	350	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	107	316	75.7	213	153
Giá vốn hàng bán	98.1	291	64.9	192	142
Lợi nhuận gộp	9.31	25.2	10.8	20.7	11.8
Doanh thu HĐTC	0.13	0.15	0.33	0.04	0.22
Chi phí TC	0.96	1.23	0.89	1.19	1.03
Chi phí lãi vay	0.10	1.23	0.89	1.19	1.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.22	2.05	1.35	2.13	1.21
Chi phí QLDN	3.42	5.48	4.97	6.79	3.35
LN thuần từ HĐKD	3.84	16.6	3.96	10.7	6.40
Lợi nhuận khác	0.24	0.13	0.00	0.06	0.10
LN trước thuế	4.08	16.7	3.96	10.7	6.50
Lợi nhuận sau thuế	3.23	13.4	3.14	8.55	5.18
LNST của CĐ cty mẹ	3.23	13.4	3.14	8.55	5.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	68.7	-86.8	56.2	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.19	-1.45	-1.62	-7.22	-3.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.4	23.6	1.51	16.1	8.65
Tiền đầu kỳ	51.6	32.3	123	36.3	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.2**	**90.9**	**-86.9**	**65.1**	**-34.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	123	36.3	101	66.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic